TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2020/DS-PT
Ngày: 23/6/2020
V/v Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Chí Keo

Các thẩm phán:

1. Ông Nguyễn Văn Sơn

2. Bà Trần Thị Thúy Hà

- Thư ký phiên toà: Bà Huỳnh Ngọc Loan - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Bình- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 và ngày 23 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 71/2019/TLPT-DS ngày 25 tháng 3 năm 2019 về việc "Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 230/2018/DS-ST, ngày 20/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện AP bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 128/2019/QĐXXPT-DS ngày 22 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hà Thị D, sinh năm 1973; Cư trú: ấp Ph , xã Phú H, huyện AP, tỉnh An Giang.

Đại diện theo ủy quyền của bà D là ông Lý Hồng P, sinh năm 1965; Cư trú: Ấp Long T, phường Long Th, thị xã TC, tỉnh An Giang. (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Hùng V (T), sinh năm 1982; Cư trú: ấp Ph, xã Phú H, huyện AP, tỉnh An Giang. Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1976; cư trú: ấp Ph, xã Phú H, huyện AP, tỉnh An Giang.

3.2 Ông Nguyễn Thanh S (D1), sinh năm 1967; cư trú: ấp Ph, xã Phước H, huyện AP, tỉnh An Giang.

Đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Thanh S là ông Nguyễn Hùng V, theo văn bản ủy quyền ngày 05/8/2013. (Có mặt)

3.3 Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1973; cư trú: ấp Ph, xã Phú H, huyện AP, tỉnh An Giang; (Có mặt)

3.4 Bà Lê Thanh T1, sinh năm 1980; cùng cư trú: ấp Ph, xã Phú H, huyện AP, tỉnh An Giang. (Có mặt)

3.5 Em Nguyễn Quang T2(H), sinh năm 1995; (Có mặt)

3.6 Em Nguyễn Kinh K, sinh năm 2001,

3.7 Em Nguyễn Nhựt H1, sinh năm 2009;

Cùng cư trú: ấp Ph, xã Phú H, huyện AP, tỉnh An Giang;

Đại diện theo ủy quyền của em Nguyễn Quang T2và em Nguyễn Kinh K là ông Lý Hồng P, sinh năm: 1965, cư trú: Ấp Long T*, phường Long Th, thị xã TC, tỉnh An Giang, theo văn bản ủy quyền ngày 17/12/2018.* (Có mặt)

Bà Hà Thị D là đại diện theo pháp luật của em Nguyễn Nhựt H1. (vắng mặt)

3.8 Ông Nguyễn Văn S1, cư trú: ấp Ph, xã Phú H, huyện AP, tỉnh An Giang; (vắng mặt)

3.9 Ủy ban nhân dân huyện AP, tỉnh An Giang.

Địa chỉ: Ấp An Thịnh, thị trấn AP, huyện AP, tỉnh An Giang.

Đại diện theo ủy quyền của UBND huyện AP là bà Nguyễn Thị Tuyết M– chức vụ: Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện AP, theo văn bản ủy quyền ngày 14/8/2018 (có đơn xin vắng mặt).

Người kháng cáo: Bà Hà Thị D

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai ngày 20/5/2013, các tài liệu, chứng cứ kèm theo, bà Hà Thị D trình bày: Ông Nguyễn Hùng V là em chồng của bà, chồng bà ông Nguyễn Minh T3 (S), chết ngày 24/10/2011, con của cụ Nguyễn Thành TH (chết năm 2007) – cụ Lương Thị Ch (chết ngày 09/3/2011), bà sống cùng với ông Tâm có 03 người con chung: Nguyễn Quang T2, Nguyễn Kinh K và Nguyễn Nhựt H1. Cụ Th – cụ Ch có 04 người con gồm chồng bà, ông Nguyễn Văn D1 (S), bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Hùng V. Trong đó V là con út trong gia đình.

Khi cụ TH – cụ Ch còn sống có tạo được phần đất gồm: Đất lúa có diện tích là 20.900m^2, đất rẫy có diện tích là 6000m^2, cả hai phần đất này đều có GCNQSDĐ và đất thổ cư gồm có 04 nền nhà, trong đó có nền gắn liền với căn nhà của ông TH, bà Ch để lại do ông V đang quản lý, sử dụng. Khi cụ TH chết, cụ không để lại di chúc, bà Ch có để lại di chúc định đoạt tài sản cho các con. Do

ông V là con út trong gia đình nên được giao quản lý phần lớn tài sản do cha mẹ để lại.

Bà khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần tài sản do cha mẹ chồng để lại đối với phần tài sản mà chồng bà ông Tâm, lẽ ra phải được hưởng khi còn sống.

Tại đơn khởi kiện ngày 20/5/2013 bà yêu cầu ông V phải chuyển QSDĐ cho bà đối với phần đất lúa là 5.225m^2, trả lại phần đất rẫy là 1.500m^2, nền đất thổ cư có diện tích khoảng 7m x 8m = 56m^2.

Tuy nhiên tại biên bản ghi nhận sự vắng mặt của đương sự và không hòa giải được ngày 23/8, ngày 10/5/2018 và tại phiên tòa hôm nay bà D lại yêu cầu:

Đối với phần đất lúa: Bà yêu cầu ông V phải chuyển QSDĐ cho bà phần đất có diện tích 4.894m^2, hiện bà đang canh tác ở các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 theo bản vẽ ngày 09/9/2014 của VPĐKQSDĐ tỉnh An Giang – chi nhánh huyện An Phú. Phần đất này thuộc GCNQSDĐ số 00945 ngày 03/3/1994 với tổng diện tích là 13.334m^2 do cụ Nguyễn Thành TH đứng tên. Ngoài ra, ông V phải trả thêm cho bà phần đất có diện tích 363m^2, lý do bà được hưởng phần thừa kế là 5.257m^2, nhưng thực tế chỉ canh tác 4.894m^2, phần đất này nằm ở các điểm 11, A, B, 10 theo: "Bản đồ hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 30/7/2018" của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh An Giang - chi nhánh An Phú.

Đối với phần đất nền nhà: Bà yêu cầu ông V phải trả lại cho bà nền đất thổ cư có diện tích 105m^2 ở các điểm 1, 2, 3, 4 thuộc thửa số 114 tờ số 17 do cụ Nguyễn Thành TH đứng tên theo GCNQSDĐ số 03232/bL ngày 12/5/2003 và: "Bản đồ hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 29/01/2015" của VPĐKQSDĐ - chi nhánh An Phú. Vào năm 2009, cụ TH đã hứa cho bà nền đất này, việc hứa cho chỉ nói miệng mà không làm giấy tờ, tuy nhiên có ông chú chồng là ông Nguyễn Văn Tr làm chứng cho bà. Đây là phần tài sản được thừa kế theo pháp luật do cha mẹ chồng để lại trong 03 cái nền đất thổ cư, nền này hứa cho bà, 02 nền còn lại hiện do ông V quản lý. Việc ông V chuyển nhượng cho ông C như thế nào bà hoàn toàn không biết.

Đối với phần đất rẫy: Tổng diện tích là 6.265m^2, do ông V - bà T1đứng tên trong 03 GCNQSDĐ bao gồm: giấy số H00211/pL diện tích 1.200m^2 số H00212/pL diện tích 1.200m^2 cùng ngày 19/12/2005, số CH01778/pL diện tích 1.925m^2 ngày 31/5/2010.

Cụ TH – cụ Ch đứng tên trong 02 giấy còn lại gồm giấy số 02356pL ngày 29/9/1998 diện tích 888m^2, GCNQSDĐ số 03523/pL ngày 17/12/2003 diện tích 1.052m^2. Nay bà yêu cầu ông V phải chia lại cho bà phần đất ở các điểm 1, 2, A, B diện tích 1.566m^2, theo "bản đồ hiện trạng" ngày 30/7/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh An Phú, thuộc GCNQSDĐ số 03523 ngày 17/12/2003 và GCNQSDĐ số 02356 ngày 29/9/1998 do cụ Nguyễn Thành TH – cụ Lương Thị Ch đứng tên.

Bà cho rằng đây là tài sản chung của cha mẹ chồng để lại. Khi cha mẹ chết mà không để lại di chúc nên ông V phải chia cho bà phần mà chồng bà được hưởng.

Ngoài ra, bà yêu cầu hủy 03 GCNQSDĐ do UBND huyện AP cấp cho ông V - bà T1: Giấy CNQSDĐ số 01778 bL được UBND huyện AP cấp ngày 31/5/2010 vợ chồng ông V bà T1đứng tên diện tích 1.925m^2.

Giấy CNQSDĐ số 00212/bL được UBND huyện APcấp ngày 19/12/2005 cho vợ chồng ông V bà T1đứng tên diện tích 1.200m^2.

Giấy CNQSDĐ số 00211/bL được UBND huyện APcấp ngày 19/12/2005 cho vợ chồng ông V bà T1đứng tên diện tích 1.200m^2.

Lý do đất này là của cha mẹ để lại mà UBND lại cấp cho ông V - bà T1mà không được sự đồng ý của các anh em.

Về phần nợ: Bà thừa nhận vợ chồng bà có nợ cụ Ch 04 lượng vàng 24 kra, bà xem đây là phần di sản do cha mẹ chồng để lại nên bà đồng ý trả lại cho ông V, bà D, ông D1 (S) mỗi người 01 lượng vàng 24kra. Riêng phần 02 lượng vàng 24 kra ông V cho rằng bà có vay thông qua bà D, bà không thừa nhận nên không đồng ý trả.

Riêng số tiền 9.160.000đ bà thừa nhận có vay của ông V nên bà đồng ý trả.

Bị đơn ông **Nguyễn Hùng V** trình bày: Về mối quan hệ gia đình, thời gian cha mẹ ông, cụ TH – cụ Ch, cũng như ông Tâm anh ruột ông (chồng bà D) chết ông đồng ý với lời trình bày của bà D. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà D, ông có ý kiến như sau:

Trước khi chết vào ngày 24/12/2008 mẹ ông là cụ Ch có lập di chúc phân chia tài sản cho các con với nội dung: Phần đất ruộng chia cho ông D1, bà D mỗi người 5.000m^2, còn phần của S (tức là chồng của bà D) cũng được chia 5.000m^2 nhưng khi nào trả lại phần vàng mà vợ chồng bà D còn nợ là 42,5 chỉ vàng 24 kra và số tiền 8.400.000đ thì mới chia đất.

Thực hiện di chúc của mẹ nay ông đồng ý chuyển QSDĐ đối với phần đất ruộng (bà D đang canh tác) khi bà D trả lại cho các anh em của ông gồm ông, bà D, ông D1 (S) mỗi người 01 lượng vàng 24 kra.

Về phần đất ruộng: Ông đang quản lý, sử dụng phần đất như sau:

Phần đất theo GCNQSDĐ số 00945 ngày 03/3/1994 do cụ Nguyễn Thành TH đứng tên, diện tích 13.334m^2; Phần đất theo giấy số 01212 ngày 28/4/1994 do cụ TH đứng tên diện tích 3.367m^2. Trong số này bà D đang canh tác là 5.000m^2 (đo đạc thực tế là 4.894m^2), bản chính GCNQSDĐ ông đang giữ. Nay ông đồng ý chuyển cho bà D đúng 5.000m^2 khi vụ án được giải quyết xong, việc bà D yêu cầu ông trả thêm 363m^2 là ông không đồng ý vì đất này là của ông và chị ông là bà D khai phá thêm.

Đối với phần đất nền nhà: Đất có diện tích 105,m^2 do cha ông là cụ Nguyễn Thành TH đứng tên theo GCNQSDĐ số 03232/bL ngày 12/5/2003, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà D, lý do việc bà cho rằng cha mẹ ông khi còn sống có hứa cho bà là không có căn cứ. Ngoài ra, vào năm 2011, mẹ ông đã sang nhượng phần đất này cho ông C, với giá là 04 chỉ vàng 24 kra. Việc sang nhượng này chỉ nói miệng mà không làm giấy tờ, chỉ khi thời gian gần đây, ông không nhớ thời gian cụ thể, ông và ông C mới làm giấy tay với nhau. Nay, ông không đồng ý trả lại nền đất này cho bà D.

Đối với phần đất rẫy: Hiện nay ông đang quản lý và sử dụng đối với các phần diện tích đất như sau:

Phần đất theo giấy số 01778 ngày 31/5/2010 do ông và vợ ông bà T1đứng tên diện tích 1.925m^2.

Phần đất theo giấy số 00212 ngày 19/12/2005 do ông đứng tên diện tích 1.200m^2.

Phần đất theo giấy số 00211 ngày 19/12/2005 do ông đứng tên diện tích 1.200m^2.

Phần đất theo giấy số 02356 ngày 29/9/1998 do cụ TH đứng tên diện tích 888m^2.

Phần đất theo giấy số 03523 ngày 17/12/2003 do cụ TH – cụ Ch đứng tên diện tích 1.052m^2.

Tổng cộng phần đất rẫy diện tích được cấp theo giấy là 6.265m^2.

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà D, vì đất này là do cha mẹ ông đã cho ông khi còn sống vào thời điểm mà ông đã sống cùng cha mẹ và ông cũng là con út trong gia đình, ngoài ra một phần trong số đó là do vợ chồng ông bỏ tiền ra nhận chuyển nhượng từ người khác, vì ông là giáo viên cũng có thu nhập.

Đối với phần nợ vàng và tiền: Những phần mà bà D đã thừa nhận ông không có ý kiến. Riêng phần 02 lượng vàng 24 kra là do vợ chồng bà D mượn riêng ông, ông đã đưa vàng cho bà D, để bà D đưa cho bà D, vì chị em với nhau nên không làm giấy tờ. Nay ông yêu cầu bà D phải trả lại cho ông.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Bà **Nguyễn Thị D** trình bày: Bà là em chồng của bà D. Bà chỉ yêu cầu bà D trả cho bà 01 lượng vàng 24 kra, phần thừa kế của mẹ bà để lại, riêng phần 02 lượng vàng 24 kra là do bà mượn giùm của em bà là ông V cho bà D.

Nay bà yêu cầu bà D phải trả lại cho bà, để bà trả lại cho ông V. Những nội dung khác bà không có ý kiến.

Ông **Nguyễn Thanh S** trình bày: Ông thống nhất với ý kiến của ông V là thực hiện theo di nguyện của mẹ. Ông có đơn yêu cầu bà D trả lại cho ông 01 lượng vàng 24 kra là di sản thừa kế của mẹ ông để lại.

Ông **Nguyễn Văn C** trình bày: Vào năm 2011, ngày tháng cụ thể thì không nhớ cụ Lương Thị Ch (mẹ ông V) có sang nhượng cho ông 01 cái nền đất có diện tích 105m^2 bằng 04 chỉ vàng 24 kra, việc sang nhượng có làm giấy tay và ông đã trả vàng cho cụ Ch đồng thời cụ Ch đã giao nền đất cho ông, hiện nay bản chính GCNQSDĐ (do cụ TH đứng tên), ông đang giữ. Nay bà D yêu cầu ông giao nền đất này lại cho bà là ông không đồng ý, vì cụ Ch đã sang nhượng cho ông rồi.

UBND huyện APkhông tham gia hòa giải và cũng không gửi văn bản trình bài ý kiến của mình về việc giải quyết vụ án.

Riêng ông **Nguyễn Văn S1** là người thuê đất của ông V canh tác không có mặt tham gia phiên hòa giải, phiên tòa và không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình cho Tòa án.

Chứng cứ thu thập được:

Ông **Nguyễn Văn Tr** trình bày: Ông là chú ruột của V và chú chồng của D, cụ TH là anh ruột của ông. Về nội dung tranh chấp hiện nay, đối với phần đất ruộng, rẫy thì ông không rõ, riêng phần đất thổ cư, nền đất này trước đây là do ông chuyển nhượng cho cụ TH bằng 03 chỉ vàng 24 kra, chỉ làm giấy tay và thời điểm đất chưa được cấp GCNQSDĐ. Khi cụ TH chết thì các con ông định chôn ông ở nền đất này nhưng sau đó thì đổi ý vì quá gần lộ giao thông, cụ Ch trong một lần đến nhà ông chơi có nói với ông là sẽ cho nền đất này cho vợ chồng bà D - ông S (Tâm), để khi nào D - S không còn đi ghe nữa thì sẽ cất nhà ở. Tuy nhiên, khi cụ Ch chết thì phát sinh tranh chấp cho đến ngày hôm nay. Theo ông thì khi cụ TH – cụ Ch chết thì các con ai cũng có phần chia kể cả đất ruộng và đất rẫy.

Bà **Nguyễn Thị Mỹ H** trình bày: Bà có mối quan hệ bà con với gia đình của cụ Ch, bà có đọc tờ di chúc do cụ Ch lập, nội dung di chúc nói là phần đất nông nghiệp của bà và cụ TH chia cho các con gồm V, D, D1, Tâm (S) mỗi người 05 (năm) công. Riêng phần của Tâm thì khi nào trả xong số vàng vay của cụ Ch thì mới được thừa hưởng đất, phần còn lại 04 công đất bãi thì giao lại cho V thừa hưởng, thờ cúng ông bà mà không được chia.

Theo yêu cầu của bà D việc đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ được thực hiện vào các ngày 19/8/2014, ngày 06 và ngày 15/01/2015.

Tại "bản đồ hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 29/01/2015" thì:

Phần đất ở các điểm 10, 11, 8, 9 diện tích 105,0m^2 do ông Nguyễn Thành TH đứng tên thuộc GCNQSDĐ số 03232 cấp ngày 12/5/2003.

Tại "bản đồ hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 09/9/2014" thì: Phần đất tại các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 do bà D chỉ dẫn có diện tích 4.894m^2, thuộc GCNQSDĐ số 00945 ngày 03/03/1994 do cụ Nguyễn Thành TH đứng tên.

Theo biên bản định giá tài sản ngày 06/4/2015 thì: Phần đất ở có giá 200.000đ/m^2, đất rẫy giá 48.000đ/m^2, đất nông nghiệp 40.000đ/m^2.

Theo yêu cầu của bà D, việc đo đạc, xem xét thẩm định bổ sung và định giá lại tài sản được thực hiện vào ngày 29/6/2018.

Theo "bản đồ hiện trạng khu đất bổ sung" ngày 30/7/2018 thì:

Phần đất tại thửa số 1 gồm các điểm 1, 2, A, B có diện tích 1.566m^2 là phần đất mới cắt, tách bổ sung theo yêu cầu của Tòa án.

Phần đất tại các điểm 11, A, B, 10 diện tích 363m^2 là phần đất đo cắt bổ sung từ thửa số 1, nhập qua thửa số 39, theo yêu cầu của Tòa án.

Theo biên bản định giá tài sản ngày 29/6/2018 thì: Phần đất ở (thổ cư) có giá 200.000đ/m^2, đất rẫy giá 48.000đ/m^2, đất nông nghiệp 40.000đ/m^2.

Ngày 16/10/2018 Văn phòng đăng ký QSDĐ – chi nhánh huyện APban hành công văn số 1602/CNAP trả lời cho Tòa án với nội dung: Phần đất ở các điểm 1, 2, A, B diện tích 1566m^2 theo bản đồ hiện trạng duyệt ngày 30/7/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai - chi nhánh APthuộc GCNQSDĐ số 02356 ngày 29/9/1998 cấp cho cụ Nguyễn Thành TH và GCNQSDĐ số 03523 ngày 17/12/2003 mang tên Nguyễn Thành TH và Lương Thị Ch.

***Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 230/2018/DS-ST, ngày 20/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện APđã xử*:**

Căn cứ Điều 203, điều 188 của Luật đất đai năm 2013; Điều 645, Điều 653 điều 722 điều 733, điều 734 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 26, điều 34, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị D**;**

Công nhận một phần sự tự nguyện thỏa thuận của bà Hà Thị D, ông Nguyễn Hùng V, ông Nguyễn Văn D1, bà Nguyễn Thị D về việc giải quyết một phần nội dung vụ án như sau:

Ông Nguyễn Hùng V có trách nhiệm làm thủ tục chuyển QSDĐ cho bà Hà Thị D, ông Nguyễn Quang Trung, em Nguyễn Nhựt H1 và em Nguyễn Kinh K đối với phần đất có diện tích 4.894m^2 theo GCNQSDĐ số 00945 ngày 03/03/1994 do ông Nguyễn Thành TH đứng tên và tại các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6,7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 theo "bản đồ hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 09/9/2014" của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện An Phú.

Bà D, em Trung, em H1 và em K có trách nhiệm trả cho ông V, ông D1, bà D mỗi người 01 lượng vàng 24 kra (vàng thị trường).

Ông V phải giao trả lại cho Bà D, em Trung, em H1 và em K 01 nền đất thổ cư có diện tích 105m^2 theo GCNQSDĐ số 03232 cấp ngày 12/5/2003 do ông Nguyễn Thành TH đứng tên và ở các điểm 10, 11, 8, 9 theo "bản đồ hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 29/01/2015" của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện An Phú.

Ông V phải trả cho bà D, em Trung, em H1 và em K số tiền 14.120.000đ (Mười bốn triệu một trăm hai mươi ngàn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của bà D về việc ông V phải trả cho bà phần đất ruộng có diện tích là 363m^2.

Không chấp nhận yêu cầu của bà D về việc ông V phải trả cho bà phần đất rẫy có diện tích là 1.566m^2.

Không chấp nhận yêu cầu của bà D về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01778 ngày 31/5/2010, giấy số 00212, 00211 cùng ngày 19/12/2005 do ông V và bà T1đứng tên.

Ông V phải trả lại cho bà D 2.000.000đ tiền chi phí đo đạc, định giá, theo hóa đơn ngày 16/7/2015, ngày 11/8/2014 và các biên nhận tạm ứng ngày 11/8/2014, ngày 20/11/2015 và ngày 6/6/2018.

Khi án có hiệu lực pháp luật, bà D có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan chuyên môn làm các thủ tục về quyền sử dụng đất đối với các phần đất được giao.

Về án phí:

Ông V phải chịu 1.756.000 đ án phí DSST được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 03329 ngày 23/12/2013, Chi cục thi hành án dân sự huyện APhoàn lại cho ông V 873.000đ tiền tạm ứng án phí còn lại.

Bà D phải chịu 3.620.000đ án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ từ tiền án phí mà bà D đã nộp theo biên lai thu số 007041 ngày 20 tháng 6 năm 2013. Chi cục thi hành án dân sự huyện APhoàn lại cho bà D 2.888.000đ tiền tạm ứng án phí còn lại.

Chi cục thi hành án dân sự huyện APhoàn lại cho bà D, ông D1 mỗi người 800.000đ tiền tạm ứng án phí theo các biên lai thu số 03328, 03327 cùng ngày 23/12/2013.

Bản án còn tuyên về án phí, thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 31/12/2018, bà D kháng cáo: Yêu cầu chia thêm đất lúa 363m^2 đất lúa tại các các điểm 11, a, b, 10 theo bản vẽ bổ sung ngày 30 tháng 7 năm 2018, cộng diện tích đang canh tác: 4.894m^2, được hưởng: 5.257m^2; Chia thêm diện tích đất rẫy có diện tích: 533m^2, không đồng ý nhận giá trị, yêu cầu được nhận đất canh tác;

Hủy 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H00211/bL được UBND huyện APcấp ngày 19/12/2005, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H00212/bL được UBND huyện APcấp ngày 19/12/2005 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H001778/bL được UBND huyện APcấp ngày 31/5/2005,

Tại cấp phúc thẩm:

Tòa án cấp phúc thẩm thực hiện xem xét thẩm định tại chỗ đối với diện tích đất: Diện tích đất 105m^2, loại đất ở nông thôn, thửa số: 114, Giấy chứng nhận số: GCNQSDĐ số 03232 cấp ngày 12/5/2003 do ông Nguyễn Thành TH đứng tên, hiện do ông Nguyễn Văn C và bà Phạm Thị D quản lý;

Đại diện cho bà D rút lại một phần yêu cầu kháng cáo, không yêu cầu chia thêm diện tích 363m^2, đồng ý nhận diện tích: 4.894m^2; các nội dung khác giữ nguyên; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án;

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

- Về tố tụng vụ án:

Việc tuân theo pháp luật, thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

- Về nội dung vụ án:

Cụ Nguyễn Thành TH mất năm 2007, cụ Lương Thị Ch mất 2011, cụ TH chết không để lại di chúc, nên phát sinh thừa kế mỗi người 50%, cụ Ch mất có để lại di chúc nhưng nội dung di chúc không rõ ràng: để lại di sản thừa kế cho ai, tài sản cụ thể là gì, không phù hợp với Điều 653 Bộ luật dân sự 2005 nên không phát sinh hiệu lực, di sản của cụ TH, cụ Ch sẽ được chia thừa kế theo pháp luật.

Về đất nông nghiệp (đất 2 lúa): Tổng diện tích: 21.029m^2 thuộc các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00945 cấp ngày 03/3/1994 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 01212 cấp ngày 28/4/1994, nên chia cho 04 người (Tâm, S, D, S), mỗi người: 5.257m^2, hiện bà D đang canh tác: 4.894m^2 nên bà yêu cầu chia thêm 363m^2 là có căn cứ.

Đối với yêu cầu hủy các GCNQSDĐ số 01778 ngày 31/5/2010, giấy số 00211, 00212 cùng ngày 19/12/2005 do ông V, bà T1đứng tên là không có căn cứ, xét thấy yêu cầu này là không có căn cứ để chấp nhận, bởi vì QSDĐ này là tài sản riêng của ông V - bà Tuyền, việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ là hoàn toàn phù hợp với pháp luật.

Đối với đất rẫy có diện tích: 2.061m^2 chia cho 04 người, mỗi người: 515,3m^2, nhưng cấp sơ thẩm xác định ông V phải giao cho bà D diện tích: 485m^2 bằng giá trị là thiệt cho bà D.

Diện tích đất 105m^2, thửa 114, Giấy chứng nhận số: GCNQSDĐ số 03232 cấp ngày 12/5/2003 do ông Nguyễn Thành TH đứng tên, hiện ông C đang quản lý nhưng buộc ông V giao đất cho bà D là không phù hợp. Mặt khác, tại biên bản hòa giải ngày 23/8/2018 bà D yêu cầu ông C giao nền nhà, không yêu cầu ông V. Giai đoạn phúc thẩm qua xem xét, thẩm định tại chỗ cho thấy hiện thửa đất này do vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Phạm Thị D đang quản lý, hiện ông C đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cấp sơ thẩm chưa xem xét tính hợp pháp của hợp đồng chuyển nhượng, xác định cụ Ch hay ông V chuyển nhượng cho ông C; không đưa bà Phạm Thị D tham gia tố tụng là thiếu sót, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được; Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận kháng cáo của bà Hà Thị D. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số: 230/2018/DS-ST ngày 20/12/2018 của

Tòa án nhân dân huyện An Phú. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện APgiải quyết lại vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Bà Hà Thị D kháng cáo trong hạn luật định và nộp tạm ứng kháng cáo nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét nội dung kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm, các đương sự khác không kháng cáo; Viện kiểm sát không kháng nghị.

[2] Về tố tụng: Bà D yêu cầu chia tài sản thừa kế nên xác định quan hệ tranh chấp " Tranh chấp về thừa kế tài sản (quyền sử dụng đất)". Bị đơn ông V có yêu cầu bà D và các con trả tiền mua thuốc còn nợ nên quan hệ pháp luật là Hợp đồng mua bán; bà D, ông S (D1), ông V yêu cầu bà D trả vàng là tài sản thừa kế cấp sơ thẩm đã thụ lý và giải quyết nhưng không xác định quan hệ pháp luật là thiếu sót.

[3] Xét, kháng cáo của bà Hà Thị D, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

3.1 Cụ Nguyễn Thành TH chết ngày 02/9/2007, cụ Lương Thị Ch, chết ngày 09/3/2011, hai cụ có 04 người con chung: Nguyễn Thanh S (D1), Nguyễn Minh Tâm (S), Nguyễn Thị D và Nguyễn Hùng V (Tài), ông S chết ngày 24/10/2011, ông S chết sau cụ TH, cụ Ch nên ông được thừa kế di sản của hai cụ. Ông S chết nên hàng thừa kế hàng thứ nhất của ông S: có vợ là bà Hà Thị D và 03 người con chung: Nguyễn Quang Chung (H), Nguyễn Kinh K và Nguyễn Nhựt H1 sẽ được hưởng di sản của ông.

3.2 Tài sản chung của cụ TH, cụ Ch để lại gồm:

Đất 2 lúa (2l): Diện tích 13.334m^2 (diện tích thực tế: 15.931m^2) thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số (GCNQSDĐ): 00945 QSDĐ/bL được UBND huyện APcấp ngày 03/3/1994 cho ông Nguyễn Thành TH và diện tích 3.367m^2 (diện tích thực tế: 5.098m^2) thuộc GCNQSDĐ số: 01212 QSDĐ/bL được UBND huyện APcấp ngày 28/4/1994 cho ông Nguyễn Thành TH;

Đất trồng cây hàng năm (đất rẫy): Diện tích: 888m^2 thuộc GCNQSDĐ số: 02356 QSDĐ/bL được UBND huyện APcấp ngày 29/9/1998 cho ông Nguyễn Thành TH và diện tích: 1.052m^2 thuộc GCNQSDĐ số: 03523 QSDĐ/bL được UBND huyện APcấp ngày 17/12/2003 cho ông Nguyễn Thành TH, bà Lương Thị Ch.

Đất ở nông thôn: Diện tích: 105m^2 thuộc GCNQSDĐ số: 03232 QSDĐ/bL được UBND huyện APcấp ngày 12/5/2003 cho ông Nguyễn Thành TH;

3.3 Cụ TH chết không để lại di chúc, nên phát sinh thừa kế mỗi người 50%, cụ Ch chết có để lại di chúc lập ngày 24/12/2008 nhưng nội dung di chúc không phù hợp với Điều 653 Bộ luật dân sự 2005 nên không phát sinh hiệu lực

nên di sản của cụ TH, cụ Ch sẽ được chia thừa kế theo pháp luật như nhận định của Đại diện Viện kiểm sát;

[4] Về Diện tích đất ở 105m^2: Ông C nhận chuyển nhượng đất 105m^2 lúc bà Ch còn sống và đã trả 4 chỉ vàng 25k cho bà Lương Thị Ch, sau khi bà Ch chết thì ông V mới lập vản bản chuyển nhượng đất năm 2011, hiện ông và vợ bà Phạm Thị D đang quản lý, sử dụng diện tích đất trên và giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; ông không đồng ý giao đất này cho bà D và các con. Diện tích đất 105m^{2,} loại đất ở nông thôn, thửa số: 114, Giấy chứng nhận số: GCNQSDĐ số 03232 cấp ngày 12/5/2003 do UBND huyện APcấp ông Nguyễn Thành TH, nhưng giải quyết buộc ông V phải giao trả đất cho bà D, Trung, H1 và K là không đúng đối tượng, không thể thực hiện được. Hơn nữa, không đưa vợ ông C là bà Phạm Thị D tham gia tố tụng để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các đương sự; thiếu sót này cấp phúc thẩm không khắc phục được.

[5] Về đất nông nghiệp (đất 2 lúa): Tổng diện tích: 21.029m^2 đo đạc theo diện tích thực tế thuộc các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00945 cấp ngày 03/3/1994 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 01212 cấp ngày 28/4/1994, nên chia cho 04 người (Tâm, S, D, S), mỗi người: 5.257m^2, hiện bà D đang canh tác: 4.894m^2 nên bà yêu cầu chia thêm 363m^2 là có căn cứ. Tuy nhiên, nội dung này được các đương sự thỏa thuận tại cấp sơ thẩm, và tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện của bà D đã rút kháng cáo yêu cầu chia thêm 363m^2 đối với nội dung này. Lẽ ra, cấp phúc thẩm sẽ giữ y nội dung sự thỏa thuận này. Tuy nhiên, diện tích đất 4.894m^2 trong thuộc giấy CNQSDĐ số: số 00945 ngày 03/3/1994 do cụ Nguyễn Thành TH đứng tên, nhưng tại phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên buộc một mình ông Nguyễn Hùng V thực hiện thủ tục chuyển quyền 4,894^2 đất 2L cho bà D và các con là chưa đảm bảo tính ràng buộc, không thể thi hành khi thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên phải buộc các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[6] Về yêu cầu chia đất trồng cây hàng năm (đất rẫy):

Diện tích 1.940m^2 thuộc 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 02356 ngày 29/9/1998 (có diện tích 888m^2) và số: 03523 (có diện tích: 1.052m^2) do UBND huyện APcấp ngày 17/12/2002 cho cụ TH, cụ Ch nên xác định diện tích đất trên là di sản và chia cho 4 kỷ phần là đúng quy định pháp luật;

[7] Đối với diện tích đất: 2.400m^2 thuộc 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00212 và số: 00211 cấp cung ngày 19/12/2005 cho ông V, bà T1là tài sản riêng. Bởi vì, thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông V, bà T1thì cụ TH, cụ Ch còn sống, nên xác định không phải là di sản là có căn cứ pháp luật. Đồng thời, bà D yêu cầu việc hủy 02 GCNQSDĐ này, xét thấy yêu cầu này là không có căn cứ để chấp nhận, bởi vì QSDĐ này là tài sản riêng của ông V - bà T1nên không có căn cứ chấp nhận.

[8] Đối với diện tích 1.925m^2 thuộc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH01778bL cấp ngày 31/5/2010 cho ông V, bà T1đứng tên, tại phiên tòa

phúc thẩm, ông V thừa nhận đất này cụ TH cho năm 2002, nhưng không chứng minh chứng cứ hợp pháp việc cho này, cấp sơ thẩm chưa làm rõ diện tích đất 1.925m^2 cấp cho ông V năm 2010, là tài sản được tặng cho riêng hay vẫn còn là di sản và thủ tục cấp giấy có đảm bảo đúng quy định pháp luật hay không?.

[9] Khi giải quyết lại vụ án, trường hợp đo diện tích thực tế có chênh lệch tăng so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc di sản cần làm rõ nguyên nhân tăng để xem xét công sức của người quản lý, sử dụng.

[10] Về thỏa thuận trả nợ: Bà D và các con phải trả cho ông Nguyễn Thanh S, Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Hùng V mỗi người 01 (lượng) vàng 24k loại thị trường, nội này các đương sự thỏa thuận được với nhau trước khi mở phiên tòa sơ thẩm và đã được công nhận trong bản án, nội dung này các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định pháp luật.

[11] Bà D và các con có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Hùng V 9.160.000đ nhưng cấp sơ thẩm trừ giá trị di sản (đất) mà bà D và các con được hưởng nên cấp phúc thẩm không thể tách và công nhận riêng, nội dung tranh chấp này sẽ được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm;

[12] Tòa án cấp sơ thẩm xác định nghĩa vụ chịu án phí trong vụ án thừa kế tài sản là chưa phù hợp với quy định pháp luật, bà D và các con được hưởng di sản nên bà và các con phải chịu án phí trên tổng giá trị tài sản được hưởng, nhưng buộc ông V chịu án phí là không đúng được quy đinh tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

[13] Về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm: Bà D và các con đồng ý trả 03 lượng (30 chỉ) vàng 24k trước khi mở phiên tòa sơ thẩm nên chỉ chịu 50% án phí sơ thẩm, vàng 24k loại thị trường tại thời điểm xét xử sơ thẩm có giá: 36.000.000đ/01 lượng x 3 lượng = 108.000.000đ, bà D và các con (T2, H1, K) phải chịu án phí sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả nợ: 2.700.000đ nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện An Phú.

[14] Chi cục thi hành án dân sự huyện APhoàn lại cho bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Thanh S (D1) mỗi người 800.000đ tiền tạm ứng án phí theo các biên lai thu số 03328, 03327 cùng ngày 23/12/2013.

[15] Về tiền tạm ứng yêu cầu chia di sản thừa kế: 6.500.000đ của bà Hà Thị D theo Biên lai thu theo biên lai thu số 007041 ngày 20 tháng 5 năm 2013; yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Hùng V với số tiền nộp tạm ứng án phí: 2.629.000đ theo Biên lai thu số 03329 ngày 23/12/2013 khi giải quyết vụ án lại sẽ được xử lý theo quy định pháp luật.

[16] Về chi phí tố tụng sẽ được giải quyết lại theo quy định pháp luật.

[17] Về án phí phúc thẩm: Bản án sơ thẩm bị hủy một phần nên bà Hà Thị D không phải chịu án phí phúc thẩm, hoàn trả 300.000đ tiền tạm ứng phí phúc thẩm đã nộp;

Từ nhận định trên, cấp phúc thẩm không thể khắc phục thiếu sót của cấp sơ thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của đương sự như đề nghị của Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang, áp dụng khoản 3 Điều 308 Hủy một phần bản án sơ thẩm số: 230/2018/DS-ST ngày 20/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện An Phú.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Hà Thị D.

Hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 230/2018/DS-ST, ngày 20 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện An Phú.

Căn cứ các Điều 26, 34, 147, 310 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 188, 203 Luật đất đai 2013;

Căn cứ các Điều 256, 632, 634, 675, 676, 685, 733, 734, 735 Bộ luật dân sự 2005;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Công nhận sự thỏa thuận của đương sự: Bà Hà Thị D, Nguyễn Quang T2(H), Nguyễn Nhựt H1 và Nguyễn Kinh K trả cho ông Nguyễn Hùng V (T), ông Nguyễn Thanh S (D1) và bà Nguyễn Thị D mỗi người 01 (một) lượng (10 chỉ) 24K;

Án phí sơ thẩm: Bà D và các con Nguyễn Quang T2(H), Nguyễn Nhựt H1 và Nguyễn Kinh K phải chịu án phí sơ thẩm 2.700.000đ nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện An Phú.

Về tiền tạm ứng yêu cầu chia di sản thừa kế: 6.500.000đ của bà D theo Biên lai thu theo biên lai thu số 007041 ngày 20 tháng 5 năm 2013; yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Hùng V với số tiền nộp tạm ứng án phí: 2.629.000đ theo Biên lai thu số 03329 ngày 23/12/2013 khi giải quyết vụ án lại sẽ được xử lý theo quy định pháp luật.

Chi phí tố tụng thực hiện tại cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm khi giải quyết lại vụ án sẽ được xử lý theo quy định pháp luật;

Án phí phúc thẩm: Hoàn trả 300.000đ cho bà Hà Thị D theo tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu tạm ứng án phí số: 0011013 ngày 02/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Phú.

Các nội dung khác không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Chuyển vụ án cho Tòa án nhân dân huyện APgiải quyết lại theo quy định pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tiếp theo ngày tuyên án.

Hội đồng xét xử phúc thẩm đã giải thích Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao (1);
- VKSND tỉnh An Giang(1);
- TAND huyện AP(1);
- THA huyện AP(1);
- Tòa dân sự (1);
-Văn phòng (1);
-Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đào Chí Keo